

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/DS-ST
Ngày: 28/7/2025
V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đoàn Thế Dũng.
 - *Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Hải.
Ông Đặng Song Hoàn.
- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh:** Bà Trần Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 28/7/2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 249/2025/TLST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2025, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2025/QĐST-XX ngày 11/7/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2025/QĐHPT-DS ngày 18/7/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Đinh Tiến L, sinh ngày 02/02/1966; CCCD số 001066017244 cấp ngày 10/8/2021 (Vắng mặt).
 - Bà Trần Thị D, sinh ngày 12/02/1970; CCCD số 001170048663 cấp ngày 29/9/2022 (Vắng mặt).
- Cùng địa chỉ số H, đường B, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.
- *Người đại diện theo uỷ quyền của ông L, bà D:* Ông Phùng Văn H, sinh ngày 28/6/1980; CCCD số 036080007102 cấp ngày 20/10/2023 (Có mặt)
- Địa chỉ số C, đường D, phường R, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

- Ông Trần Văn T, sinh ngày 01/01/1970, CCCD số 036070002114 cấp ngày 27/12/2021 (Vắng mặt).
- Bà Trần Thị N, sinh ngày 12/8/1971, CCCD số 03617001619 cấp ngày 12/11/2021 (Có mặt khi xét xử - vắng mặt khi tuyên án).

Cùng địa chỉ liên hệ nhà số H, đường B, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đinh Tiến L, bà Trần Thị D và người đại diện theo uỷ quyền của ông L, bà D là ông Phùng Văn H trình bày: Vợ chồng ông L, bà D và vợ chồng ông T, bà N là hàng xóm với nhau. Bà N giới thiệu là gia đình bà kinh doanh bất động sản, bà thường góp vốn với con rể tên T1 mua các khu đất lớn để làm nhà vườn và bán kiếm được lợi nhuận cao. Bà Ngọc T2 ra rất nhiều Giấy chứng nhận và hình ảnh các nhà vườn đang làm để bán. Sau đó bà N nhờ ông L, bà D tìm chỗ vay vốn và nói rằng hiện chỗ bà N đang vay lãi suất rất cao. Ông L, bà D không phải là người cho vay chuyên nghiệp, cũng không có nhiều tiền và cũng vì tình làng nghĩa xóm nên đã cho bà N vay nhiều lần, mỗi lần vài trăm triệu, những khoản này bà N thanh toán rất đúng hạn. Thậm chí bà N đưa sổ hồng căn nhà đang ở và 02 sổ hồng khác mang tên con gái ruột và con rể của bà N cho ông L, bà D giữ tạo niềm tin để vay tiền, những sổ này bà N không thỏa thuận thế chấp cho ông L, bà D. Những tháng đầu, bà N trả lãi, gốc đúng hạn các khoản vay cũ để tạo uy tín, do vậy, ông L, bà D an tâm tiếp tục cho bà N vay các khoản khác, cụ thể: Ngày 09/07/2024, cho vay 352.000.000đồng; Ngày 21/09/2024, cho vay 3.000.000.000đồng; Ngày 01/10/2024, cho vay 260.000.000 đồng và 58.600.000 đồng, nội dung vay "bổ sung vốn kinh doanh của gia đình". Thực tế bà N nói với ông L, bà D lý do vay vốn nhằm mua bất động sản làm nhà vườn, biệt thự để bán.

Tuy nhiên, đến thời hạn trả gốc, lãi của số tiền vay 3.670.600.000đồng, ông L, bà D yêu cầu ông T, bà N trả nhưng bà N chây ì không trả và cho rằng, số tiền vay của ông L, bà D, bà N không sử dụng buôn bất động sản như thỏa thuận mà mang cho một người tại thị trấn L vay lại với lãi suất cao và bị người này trốn mất. Như vậy, bà N dùng thủ đoạn gian dối thuyết phục ông L, bà D cho vay với lý do góp vốn với con rể tên T1 làm công an huyện C bằng cách đưa 02 sổ hồng và hình ảnh nhà vườn thì ông L, bà D mới gom tiền thậm chí thế chấp cả nhà đất và vay mượn thêm bên ngoài đưa cho bà N, nhưng bà N lại mang tiền cho người khác vay lãi cao là lừa dối ông L, bà D, đưa thông tin giả tạo để vay tiền là trái pháp luật. Sau đó ông L, bà D xác minh lại với con rể bà N và người này xác nhận không có việc góp vốn kinh doanh bất động sản với bà N. Hiện ông T, bà N vẫn còn tài sản nhưng vẫn tìm cách tránh né nghĩa vụ trả nợ.

Do vậy, ông L, bà D nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

Buộc ông Trần Văn T, bà Trần Thị N phải trả cho ông Đinh Tiến L và bà Trần Thị D tổng số tiền là 4.186.353.000đồng, trong đó, nợ gốc là 3.670.600.000 đồng; Nợ lãi tạm tính đến ngày 05/5/2025 là 516.353.000đồng, gồm:

- Từ ngày 21/09/2024 đến ngày 21/12/2024 lãi trong hạn của khoản vay 03 tỷ đồng = 149.400.000 đồng.

- Từ ngày 22/12/2025 đến ngày 21/03/2025 lãi của khoản vay 03 tỷ đồng gồm: lãi trong hạn của 02 tỷ đồng = 99.600.000 đồng, lãi quá hạn của 01 tỷ đồng 75.000.000đồng.

- Từ ngày 22/03/2025 đến ngày 05/05/2025 lãi của khoản vay 03 tỷ đồng gồm: lãi trong hạn của 01 tỷ đồng = 24.346.000 đồng, lãi quá hạn của 02 tỷ đồng = 73.333.000 đồng.

- Lãi trong hạn của khoản vay 352.000.000 đồng từ ngày 09/07/2024 đến ngày 05/05/2025 là 57.653.000 đồng

- Lãi trong hạn của khoản vay 260.000.000 đồng và khoản vay 58.600.000 đồng từ ngày 01/10/2024 đến ngày 05/05/2025 là 37.021.000đồng.

* Theo nội dung biên bản hoà giải ngày 25/6/2025 và nội dung đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/6/2025, nguyên đơn cho rằng:

- Số tiền 03 tỷ đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 21/9/2024 và số tiền nợ 58.600.000đồng một mình bà N ký vay.

- 02 Giấy biên nhận thoả thuận vay tiền ngày 09/7/2024 và ngày 01/10/2024 là ông L, bà D soạn, đánh máy sẵn, khi bà N đến vay thì bỏ ra cho bà N ký, trong đó có nội dung vay với mục đích kinh doanh gia đình.

Do đó, ông L, bà D có đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau:

1.1. Buộc bà Trần Thị Ngọc T3 tổng số tiền là 3.479.679.000đồng, trong đó nợ gốc là 3.058.000.000đồng (theo hợp đồng công chứng ngày 21/9/2024 và Giấy vay tiền không đề ngày) và nợ lãi tính từ ngày vay đến khi xét xử, tạm tính đến ngày 05/5/2025 là 421.679.000đồng.

1.2. Buộc ông Trần Văn T và bà N trả tổng số tiền 706.674.000đồng, trong đó, nợ gốc là 612.000.000đồng theo 02 giấy vay tiền ngày 09/7/2024 và ngày 01/10/2024 (260.000.000đồng+352.000.000đồng) và tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc là 20%/năm, tính từ ngày vay đến khi xét xử, tạm tính đến ngày 05/5/2025 là 94.674.000đồng.

Ngoài ra, ông L, bà D không có yêu cầu nào khác.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Thị N trình bày: Bà và vợ chồng ông L, bà D quen biết nhau từ năm 2016. Quá trình quen biết, bà vay tiền bà D nhiều lần, có lần vay 50.000.000đồng, có lần vay 70.000.000đồng và lần nhiều nhất là 90.000.000đồng; Khi vay hai bên có lập biên bản vay tiền, không ghi lãi suất nhưng hai bên có thoả thuận lãi miệng là 5% hoặc 6%/tháng; Thời gian đầu khi vay, hàng tháng bà trả lãi đầy đủ; Khi trả lãi hai bên không lập biên bản về việc trả tiền lãi. Đến khoảng năm 2019, bà không có tiền trả lãi nên bà D cộng dồn tổng số tiền nợ gốc là 1.340.000.000đồng; bà vẫn không có tiền trả lãi hàng tháng nên bà D thông báo, tính đến ngày 21/9/2024, nợ gốc cộng nợ lãi hàng tháng, bà N nợ bà D là 3.000.000.000đồng; Bà D yêu cầu bà ra phòng công chứng ký xác nhận vay bà D số tiền trên, do đó, bà đã ra phòng công chứng ký xác nhận vay ông L, bà D

số tiền nêu trên . Tuy nhiên, quá trình vay tiền chỉ một mình bà vay tiền một mình bà D. Sau khi ra công chứng thì ông L mới biết và ra ký tên vào Hợp đồng công chứng.

Theo bà N các khoản vay còn lại, cụ thể như sau:

- Tất cả các khoản bà nợ trước ngày 21/9/2024 đều được bà D cộng hết vào khoản bà nợ 03 tỷ đồng, sau đó, hai bên mới ra ký Hợp đồng vay tiền tại phòng công chứng. Như vậy số tiền 352.000.000đồng theo Giấy biên nhận thoả thuận vay tiền được lập ngày 09/7/2024 cũng đã được cộng vào khoản nợ 03 tỷ. Tuy nhiên, sau khi cộng dồn khoản nợ này, bà không thu lại giấy vay ngày 09/7/2024, nay bà D lại mang giấy vay này để đòi lần 2.

- Đối với số tiền 260.000.000đồng theo Giấy biên nhận thoả thuận vay tiền ngày 01/10/2024, thực tế đây là tiền lãi của tháng 09 và tháng 10 trên số tiền nợ gốc trước lúc ra công chứng số tiền 03 tỷ đồng nêu trên.

- Đối với số tiền 58.600.000đồng cũng là tiền lãi. Tuy nhiên, bà đã trả cho bà D số tiền 40.000.000đồng nhưng khi trả hai bên không lập biên bản.

Đối với 03 khoản nợ ngày 09/7/2024, ngày 01/10/2024 và khoản nợ 58.600.000đồng, bà không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh nên bà đồng ý xác định 03 khoản nợ là nợ gốc.

Toàn bộ số tiền trên, bà vay nhiều lần để sử dụng buôn bán hàng B và mua đi bán lại đất đai để lấy tiền trả lãi cho bà D. Bà xác nhận, bà vay thì bà trả, tuy nhiên, hiện nay bà đang gặp khó khăn về kinh tế nên xin ông L bà D miễn lãi cho bà và bà sẽ trả dần số tiền nợ gốc là 3.670.600.000đồng.

Trước yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông L, bà D, bà có ý kiến như sau:

- Đối với số tiền ông L bà D yêu cầu một mình bà trả cả gốc lẫn lãi, bà xác nhận bà vay thì sẽ có nghĩa vụ trả, tuy nhiên, hiện nay bà đang gặp khó khăn về kinh tế nên xin ông L bà D miễn lãi cho bà và bà sẽ trả dần số tiền nợ gốc.

- Đối với số tiền ông L, bà D buộc cả bà và ông T trả, bà xác nhận:

+ Đối với số tiền 352.000.000đồng theo Giấy biên nhận thoả thuận vay tiền ngày 09/7/2024, tại thời điểm hai bên tính toán công nợ để ra Văn phòng công chứng hợp ký đồng vay tiền ngày 21/9/2024, ở nhà bà, bà D đã cộng số tiền 352.000.000đồng vào số tiền 3.000.000.000đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 21/9/2024. Tuy nhiên, bà không thu lại giấy này, khi về bà D mang về và nay đi khởi kiện cả khoản tiền này.

+ Đối với số tiền 260.000.000đồng theo Giấy biên nhận thoả thuận vay tiền ngày 01/10/2024, thực tế đây là tiền lãi của tháng 09 và tháng 10 trên số tiền nợ gốc trước lúc ra công chứng số tiền 03 tỷ đồng nêu trên. Tuy nhiên, bà không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về 02 khoản tiền này.

2.2. Ông Trần Văn T trình bày: Ông không uỷ quyền cho bà N vay tiền, không đứng tên và ký giấy vay tiền, không nhận tiền vay; không biết việc vay mượn tiền giữa bà N và bà D; không biết việc bà N vay tiền của bà D để làm gì, do đó, ông không đồng ý với yêu cầu của ông L, bà D về việc yêu cầu ông cùng bà N trả tiền. Ông đề nghị Toà án xem xét giải quyết vắng mặt ông.

3. Tại phiên tòa:

3.1. Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xác nhận các vấn đề sau:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

+ Buộc bà Trần Thị Ngọc T3 tổng số tiền gốc là 3.058.600.000đồng theo hợp đồng công chứng ngày 21/9/2024 và Giấy vay tiền không đề ngày và nợ lãi tính từ ngày vay đến ngày 05/5/2025, mức lãi suất là 20% năm, với số tiền là 516.353.000đồng và không yêu cầu bà N trả lãi từ ngày 05/5/2025 đến ngày 28/7/2025;

+ Buộc ông Trần Văn T và bà N trả tổng số tiền gốc là 612.000.000đồng theo 02 giấy vay tiền ngày 09/7/2024 và ngày 01/10/2024 (260.000.000đồng+352.000.000đồng) và tiền lãi từ ngày vay đến ngày 05/5/2025, mức lãi suất 20%/năm, với số tiền là 94.674.000đồng và không yêu cầu ông T, bà N trả lãi từ ngày 05/5/2025 đến ngày 28/7/2025;

- Do bà N không trả tiền lần 1 theo hợp đồng ngày 21/9/2024 không đúng hạn và sử dụng tiền vay sai mục đích nên ông L, bà D yêu cầu khởi kiện trước thời gian vay.

- Tại hợp đồng thoả thuận lãi ghi trong hợp đồng là “theo thoả thuận theo qui định của pháp luật” nhưng thực tế hai bên thoả thuận miệng là 5%/tháng, tuy nhiên từ khi vay đến nay, bà N chưa trả đồng lãi nào cho nguyên đơn. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi với mức lãi suất là 20%/năm đối với 04 khoản vay nêu trên.

Ngoài ra, ông L, bà D không có yêu cầu nào khác.

3.2. Bà N xác nhận các vấn đề.

- Bà không trả tiền lần 1 đúng hạn theo hợp đồng và sử dụng tiền vay sai mục đích như đại diện uỷ quyền của nguyên đơn trình bày nêu trên là đúng.

- Toàn bộ số tiền vay bà D nêu trên là một mình bà vay, không sử dụng cho gia đình nên bà có trách nhiệm trả nợ cho ông L, bà D, các khoản vay trên không liên quan đến ông T.

- Bà không đồng ý trả lãi 20%/năm đối với 04 khoản nợ gốc nêu trên. Mặc dù, bà không có chứng cứ chứng minh nhưng các khoản tiền vay bà D trước ngày 21/9/2024, bà đã phải trả lãi cao cho bà D với lãi suất 5 đến 6%/tháng. Do đó, bà không đồng ý với mức lãi suất của ông L, bà D yêu cầu cho 04 khoản vay nêu trên.

3.2. Đại diện VKSND Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc một mình bà D trả toàn bộ nợ gốc và nợ lãi với mức lãi suất 10%/năm đối với toàn bộ 04 khoản vay gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Đinh Tiến L, bà Trần Thị D khởi kiện ông Trần Văn T, bà Trần Thị Ngọc T3 tổng số tiền 3.670.600.000đồng nợ gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng vay tiền ngày 21/9/2024; Giấy vay không đề ngày tháng năm; Giấy biên nhận thoả thuận vay tiền ngày 09/7/2024 và Giấy biên nhận thoả thuận vay tiền ngày 01/10/2024 nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Điều 463 của Bộ luật Dân sự 2015. Bị đơn cư trú tại phường P, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH 15 ngày 27/6/2025.

[1.2]. Về thời hạn khởi kiện: Tại phiên toà, hai bên đều xác nhận, bị đơn bà N không thực hiện trả nợ lần 1 Hợp đồng vay ngày 21/9/2024 đúng hạn và sau khi vay bị đơn bà N sử dụng tiền vay không đúng mục đích nên nguyên đơn đã khởi kiện đòi tiền bị đơn trước hạn là có cơ sở theo điều 4 của Hợp đồng vay tiền ngày 21/9/2024.

[1.3]. Về sự vắng mặt của đương sự: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà đều thuộc trường hợp đã có người đại diện theo uỷ quyền tham gia phiên toà hoặc đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vẫn vắng mặt, do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo qui định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung: Thời điểm hai bên cho nhau vay tiền vào năm 2024 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3]. Những vấn đề các bên thống nhất:

- Bị đơn không thực hiện trả nợ lần 1 Hợp đồng vay ngày 21/9/2024 đúng hạn và sau khi vay bị đơn sử dụng tiền vay không đúng mục đích nên nguyên đơn đã khởi kiện đòi tiền bị đơn trước hạn

- Hợp đồng vay tiền ký kết giữa ông Đinh Tiến L, bà Trần Thị D và bà Trần Thị N được Văn phòng công chứng công chứng ngày 21/9/2024 và 03 khoản tiền vay theo Giấy biên nhận thoả thuận vay tiền ngày 09/7/2024, ngày 01/10/2024 và khoản nợ 58.600.000đồng đều là nợ gốc.

- Số tiền nợ gốc và nợ lãi bị đơn chưa trả đồng nào.

Các vấn đề nêu trên được nguyên đơn và bị đơn bà N đồng thừa nhận nên được coi là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo điểm c Khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4.1]. Tại phiên toà người đại diện uỷ quyền của nguyên đơn xác nhận, tiền lãi của 04 khoản vay của bị đơn chỉ đến ngày 05/5/2025. Từ ngày 06/5/2025 đến ngày ngày 28/7/2025 (ngày xét xử sơ thẩm) đối với tất cả 04 khoản vay gốc nêu trên là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2]. Về mức lãi suất: Tại phiên tòa đại diện uỷ quyền của nguyên đơn xác nhận, Theo hợp đồng ghi nhận lãi suất “do hai bên thoả thuận, theo thoả thuận theo qui định của pháp luật” nhưng thực tế hai bên thoả thuận miệng là 5%/tháng, tuy nhiên từ khi vay đến nay, bị đơn chưa trả đồng lãi nào cho nguyên đơn. Ngược lại, bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lãi suất 20%/năm đối với 04 khoản nợ gốc, mặc dù, bị đơn cho rằng không có chứng cứ chứng minh nhưng các khoản tiền vay từ trước ngày 21/9/2024, bị đơn đã phải trả lãi cao từ 5% đến 6%/tháng cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét, các văn bản vay nợ, có văn bản thoả thuận lãi, có văn bản không thoả thuận lãi và nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả với mức lãi suất 20%/năm tính đến ngày 05/5/2025 cho tất cả 04 khoản vay nhưng bị đơn không đồng ý nên trường hợp này được coi là các bên có tranh chấp về lãi, do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 468 và áp dụng Điều 469 của Bộ luật dân sự để giải quyết tiền lãi cho từng giấy vay cụ thể.

[4.3]. Xét yêu cầu buộc bà Trần Thị Ngọc T3 tổng số tiền nợ gốc là 3.058.000.000đồng theo hợp đồng công chứng Văn phòng Mai Thành L1 ngày 21/9/2024; Giấy vay tiền không đề ngày và nợ lãi tính từ ngày vay đến ngày 05/5/2025, mức lãi suất là 20%/năm, với số tiền là 516.353.000đồng.

- Về nợ gốc: Bị đơn bà N xác nhận có vay của ông Đinh Tiến L, bà Trần Thị D 3.000.000.000đồng theo Điều 1 của Hợp đồng vay tiền ngày 21/09/2024 và 58.600.000đồng theo Giấy vay tiền không đề ngày tháng năm, đến nay chưa trả là đúng. Theo đó, bà N đồng ý trả cho nguyên đơn nhưng bà đang gặp khó khăn về kinh tế nên đề nghị nguyên đơn cho trả dần nhưng nguyên đơn không đồng ý. Hội đồng xét xử xét, bà N vay ông L bà D tổng số tiền gốc 3.058.600.000đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 21/09/2024 và theo Giấy vay tiền không đề ngày tháng năm đến nay chưa trả nợ gốc. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà N trả nợ gốc là có cơ sở theo Điều 280, 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về việc buộc bị đơn bà Trần Thị N phải trả cho nguyên đơn ông Đinh Tiến L, bà Trần Thị D tổng số tiền gốc 3.058.600.000đồng theo 02 văn bản vay nêu trên.

- Về nợ lãi:

+ Đối với khoản lãi trên số tiền 3.000.000.000đồng theo Hợp đồng vay ngày 21/9/2024, tại Điều 3 của Hợp đồng ghi về lãi “lãi suất do hai bên thoả thuận, theo qui định của pháp luật hiện hành” theo hợp đồng, lãi suất không ghi cụ thể phần trăm và có tranh chấp về lãi suất như nhận định tại phần [4.2]. Đối với khoản vay này, thời hạn vay là 09 tháng, Hội đồng xét xử xét do các bên tranh chấp về lãi suất nên áp dụng Khoản 2 của Điều 468 của Bộ luật dân sự, với mức lãi suất là 10%/năm, tính từ ngày 21/9/2024 đến ngày 05/5/2025 là 226 ngày, do đó, bị đơn bà Trần Thị N phải trả cho nguyên đơn ông Đinh Tiến L, bà Trần Thị D số tiền là 185.753.424đồng (3.000.000.000 đồng x 10%/năm : 365 ngày x 226 ngày) (1)

+ Đối với khoản lãi trên số tiền gốc 58.600.000đồng, hai bên thoả thuận ngày 05/10/2024 là thời hạn trả đến ngày 05/5/2025 là 212 ngày, bị đơn bà N cũng chưa trả lãi đồng nào, do đó, bị đơn bà N phải trả lãi cho khoản vay này với số tiền là 3.403.616đồng ($58.600.000\text{đồng} \times 10\% : 365 \text{ ngày} \times 212 \text{ ngày}$) (2)

[4.4]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Trần Văn T và bà N trả tổng số tiền 706.674.000đồng, trong đó, nợ gốc là 612.000.000đồng theo 02 giấy vay tiền ngày 09/7/2024 và ngày 01/10/2024 ($260.000.000\text{đồng} + 352.000.000\text{đồng}$) và tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc là 20%/năm, tính từ ngày vay đến khi xét xử, tạm tính đến ngày 05/5/2025 là 94.674.000đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Đại diện của nguyên đơn cho rằng, theo Giấy biên nhận thoả thuận vay tiền ngày 09/7/2024 và ngày 01/10/2024 có nội dung, bà N vay với mục đích kinh doanh gia đình nên nguyên đơn buộc cả ông T và bà N phải trả nợ gốc và nợ lãi.

- Nguyên đơn ông Đinh Tiến L cho rằng, tại thời điểm vay nợ, bà N dẫn ông T sang nhà ông 02 lần để hỏi vay tiền, sau đó ông T về nhà, một mình bà N ký và nhận tiền vay, ông T không ký giấy vay tiền, không nhận tiền vay. Mẫu và nội dung trong giấy vay tiền ngày 09/7/2024 và ngày 01/10/2024 là do vợ chồng ông soạn sẵn, khi bà N đến vay thì vợ chồng ông bỏ ra bà N chỉ điền vào phần trống, rồi hai bên ký.

- Bị đơn bà N cho rằng, số tiền vay theo Giấy vay ngày 09/7/2024 đã được cộng vào số tiền 03 tỷ theo hợp đồng ngày 21/9/2024 nhưng bà không thu giấy gốc lại, nay ông L, bà D tiếp tục đòi; Giấy vay tiền ngày 01/10/2024 thực tế là tiền lãi của tháng 9 và tháng 10 chứ không phải tiền gốc. Tuy nhiên, bà không có chứng cứ chứng minh.

- Bị đơn ông T cho rằng, ông không uỷ quyền cho bà N vay tiền, không đứng tên và ký giấy vay tiền, không nhận tiền vay; không biết việc vay mượn tiền giữa bà N và bà D; không biết việc bà N vay tiền của bà D để làm gì nên ông không đồng ý trả tiền cho ông L, bà D.

Hội đồng xét xử xét, đại diện của nguyên đơn cho rằng, theo Giấy biên nhận thoả thuận vay tiền ngày 09/7/2024 và ngày 01/10/2024 có nội dung, bà N vay với mục đích kinh doanh gia đình nên nguyên đơn buộc cả ông T phải trả nợ gốc và nợ lãi nhưng nguyên đơn ông L thừa nhận tại thời điểm vay nợ, bà N dẫn ông T sang nhà ông 02 lần để hỏi vay tiền, sau đó ông T về nhà, một mình bà N ký và nhận tiền vay, ông T không ký giấy vay tiền, không nhận tiền vay. Mẫu và nội dung trong giấy vay tiền ngày 09/7/2024 và ngày 01/10/2024 là do vợ chồng ông soạn sẵn, khi bà N đến vay thì vợ chồng ông bỏ ra chỉ điền vào phần trống, rồi hai bên ký. Bên cạnh đó, ông T cũng không thừa nhận việc ông cùng bà N vay tiền ông L, ông không uỷ quyền cho bà N vay tiền, không đứng tên và ký giấy vay tiền, không nhận tiền vay và không biết việc vay mượn tiền giữa bà N và bà D và không biết bà N sử dụng tiền vay vào việc gì. Nguyên đơn chỉ căn cứ vào nội dung vay với mục đích kinh doanh gia đình để yêu cầu ông T trả cùng bà N số tiền này mà không có bất tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về việc bà N sử dụng số tiền vay trên vào việc kinh doanh gia đình. Nguyên đơn và đại diện uỷ quyền của nguyên đơn xác nhận vì bà N sử dụng tiền vay sai mục đích nên là một trong những

lý do nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn trả trước thời hạn, do đó không có cơ sở xác định 02 khoản vay này bà N sử dụng vào mục đích kinh doanh gia đình nên nguyên đơn khởi kiện buộc ông T phải trả cùng bà N số tiền trên là không có cơ sở. Mặt khác, bà N xác nhận mặc dù các khoản tiền trên là tiền đã được cộng dồn vào khoản nợ theo Hợp đồng vay tiền ngày 21/9/2024 và tiền lãi tháng 9, 10/2024 nhưng bà không có chứng cứ chứng minh nên bà đồng ý trả, từ đó, Hội đồng xét xử xác định khoản tiền trên là một mình bà N vay không sử dụng vào mục đích kinh doanh gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về buộc bà N trả nợ gốc 612.000.000đồng (260.000.000đồng+352.000.000đồng) theo 02 giấy vay tiền ngày 09/7/2024 và ngày 01/10/2024 (3).

- Đối với nợ lãi: Cả hai Giấy biên nhận thoả thuận vay tiền đều không thoả thuận thời hạn trả nợ, không thoả thuận lãi suất nên xác định 02 khoản vay này là vay không kỳ hạn và không lãi suất. Theo qui định tại Khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự qui định *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi suất thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý”*. Do nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh thời điểm nguyên đơn đòi bị đơn 02 khoản tiền trên nên Hội đồng xét xử xác định ngày bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán và phải trả lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự là 10%/năm, được tính từ ngày nguyên đơn có đơn khởi kiện bà N tại Tòa án là ngày 14/4/2025 đến ngày 05/5/2025 là 21 ngày, bà N phải trả số tiền lãi là 3.521.095đồng (612.000.000đồng x 10%/năm : 365 ngày x 21 ngày) (4).

[4.5]. Từ (1), (2), (3) và (4), Hội đồng xét xử chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Tiến L, bà Trần Thị D về việc buộc bị đơn bà Trần Thị Ngọc T3 tổng số tiền là 3.863.278.135đồng, trong đó, nợ gốc 3.670.600.000đồng, nợ lãi tính đến ngày 05/5/2025 là 192.678.135đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 21/9/2024; Giấy biên nhận thoả thuận vay tiền ngày 09/7/2024, ngày 01/10/2024 và Giấy vay tiền không ghi ngày.

[5]. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Khoản 1, 2 Điều 26 của Nghị quyết 326 ngày 30-12-2016.

- Bị đơn bà Trần Thị N phải nộp 109.265.563đồng án phí trên số tiền 3.863.278.135đồng được Tòa án chấp nhận cho nguyên đơn.

- Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền lãi là 611.027.000đồng (516.353.000đồng + 94.674.000đồng) nhưng theo phần [4.5] nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn về việc buộc bị đơn trả tổng số tiền lãi là 192.678.135đồng nên nguyên đơn phải nộp số tiền án phí 20.733.955đồng trên số tiền không được Hội đồng xét xử chấp nhận là 418.348.865đồng (611.027.000đồng - 192.678.135đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH 15 ngày 27/6/2025

Áp dụng các Điều 280, 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Tiến L, bà Trần Thị D đối với bị đơn bà Trần Thị N, ông Trần Văn T về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Tuyên xử:

[1]. Buộc bà Trần Thị N phải trả cho ông Đinh Tiến L, bà Trần Thị D tổng số tiền là 3.863.278.135đồng (Ba tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu, hai trăm bảy mươi tám ngàn, một trăm ba mươi lăm đồng), trong đó, nợ gốc 3.670.600.000đồng (Ba tỷ, sáu trăm bảy mươi triệu, sáu trăm ngàn đồng), nợ lãi tính đến ngày 05/5/2025 (nguyên đơn không yêu bị đơn bà N trả lãi cho từ ngày 05/5/2025 đến ngày 28/7/2025) là 192.678.135đồng (Một trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi tám ngàn, một trăm ba mươi lăm đồng) theo Hợp đồng vay tiền số 001438, quyền số 01/2024 TP/CC-SCC/HĐGD, được Văn phòng C công chứng ngày 21/9/2024; Giấy biên nhận thoả thuận vay tiền ngày 09/7/2024, ngày 01/10/2024 và Giấy vay tiền không ghi ngày.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả thêm cho bên được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án, theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị N phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 109.265.563đồng (Một trăm lẻ chín triệu, hai trăm sáu mươi lăm ngàn, năm trăm sáu mươi ba đồng).

- Ông Đinh Tiến L và bà Trần Thị D phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 20.733.955đồng (Hai mươi triệu, bảy trăm ba mươi ba ngàn, chín trăm năm mươi lăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 56.000.000đồng (Năm mươi sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí do ông Đinh Tiến L, bà Trần Thị D đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003013 ngày 12/5/2025 của Chi Cục thi hành án dân sự TP . Vũng Tàu (nay là Phòng Thi hành án Khu vực 11, TP . Hồ Chí Minh) nên ông L, bà D được hoàn lại số tiền 35.266.045đồng (Ba mươi lăm triệu, hai trăm sáu mươi sáu ngàn, không trăm bốn mươi lăm đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do

chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND Thành ph Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 11, TP . Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án Khu vực 11, TP . Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Đoàn Thế Dũng